KPMG

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN
DN: C=VN, S=Phú Thọ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2600114002
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-03-22 15:05:07

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	2600114002	ngày 22 tháng 3 năm 2007
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600114002 ngày 17 tháng 12 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hoàng Nam	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 10 năm 2021) Thành viên (đến ngày 5 tháng 10 năm 2021)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 10 năm 2021)
	Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 2 tháng 12 năm 2021)
	Ông Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Liên Hà	Thành viên
	Ông Dương Thế Quang	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Lê Thị Lan Anh	Trưởng ban
	Bà Hoàng Thanh Vân	Thành viên
	Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hồng Tiến	Giám đốc
	Ông Ngô Văn Phong	Quyền Phó Giám đốc (từ ngày 6 tháng 8 năm 2021)
	Ông Bùi Như Thưởng	Phó Giám đốc (đến ngày 20 tháng 8 năm 2021)
Trụ sở đăng ký	Khu 6, Thị trấn Thanh Ba Huyện Thanh Ba Tỉnh Phú Thọ Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hồng Tiến
Giám đốc

Tỉnh Phú Thọ, ngày 14 tháng 3 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00435-22-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan	Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**75.478.649.226**	**102.288.129.515**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**23.125.155.968**	**40.508.328.401**
Tiền	111		1.125.155.968	10.508.328.401
Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.101.044.363**	**19.757.695.644**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.018.552.323	17.518.912.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.640.705.000	3.809.269.500
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.780.004.210	1.802.731.110
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.338.217.170)	(3.373.217.170)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**35.063.801.307**	**40.641.794.609**
Hàng tồn kho	141		38.639.759.814	42.872.513.315
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.575.958.507)	(2.230.718.706)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.188.647.588**	**1.380.310.861**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.085.324.747	1.380.310.861
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(b)	103.322.841	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**92.414.038.754**	**96.973.342.017**
Tài sản cố định	**220**		**74.820.985.438**	**77.975.155.717**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	74.820.985.438	77.975.155.717
Nguyên giá	*222*		*260.392.642.041*	*254.913.772.201*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(185.571.656.603)*	*(176.938.616.484)*
Bất động sản đầu tư cho thuê	**230**	**11**	**1.037.708.322**	**1.190.894.094**
Nguyên giá	*231*		*8.331.337.229*	*8.719.766.623*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(7.293.628.907)*	*(7.528.872.529)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**414.903.165**
Xây dựng cơ bản dở dang	242		-	414.903.165
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.530.500.000**	**8.530.500.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	8.530.500.000	8.530.500.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.024.844.994**	**8.861.889.041**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.459.204.386	8.861.889.041
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		565.640.608	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**167.892.687.980**	**199.261.471.532**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**98.988.807.509**	**137.605.281.000**
Nợ ngắn hạn	**310**		**95.865.830.193**	**126.663.062.677**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.460.097.633	4.134.246.861
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.195.507.825	5.104.553.363
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15(a)	36.020.877.132	38.289.757.970
Phải trả người lao động	314		4.134.523.676	3.475.545.680
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.062.676.314	503.154.943
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	227.272.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.660.923.733	13.106.374.051
Vay ngắn hạn	320	17(a)	26.860.393.408	59.577.320.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	2.470.830.472	2.244.836.900
Nợ dài hạn	**330**		**3.122.977.316**	**10.942.218.323**
Vay dài hạn	338	17(b)	-	7.597.790.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	350.994.572
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3.122.977.316	2.993.433.751
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**68.903.880.471**	**61.656.190.532**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**68.903.880.471**	**61.656.190.532**
Vốn cổ phần	411	21	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	19.107.852.804	19.107.852.804
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.796.027.667	12.548.337.728
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*9.438.124.628*	*2.549.447.161*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*10.357.903.039*	*9.998.890.567*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**167.892.687.980**	**199.261.471.532**

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Thị Hiền Lương	Hoàng Thị Bình	Nguyễn Hồng Tiến
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**273.423.024.272**	**253.703.105.111**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**26**	**244.920.799.384**	**222.739.801.926**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**28.502.224.888**	**30.963.303.185**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.115.182.833	1.780.279.049
Chi phí tài chính	22	28	2.571.443.926	3.687.012.179
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.532.915.621*	*3.561.992.313*
Chi phí bán hàng	25	29	2.657.981.155	4.786.292.049
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	9.753.394.504	8.655.594.227
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**15.634.588.136**	**15.614.683.779**
Thu nhập khác	31		370.774.324	103.594.729
Chi phí khác	32		7.268.647	10
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**363.505.677**	**103.594.719**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**15.998.093.813**	**15.718.278.498**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**4.101.825.953**	**3.734.707.018**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**(916.635.180)**	**(360.155.987)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**12.812.903.040**	**12.343.727.467**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.486	3.366

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Thị Hiền Lương	Hoàng Thị Bình	Nguyễn Hồng Tiến
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**15.998.093.813**	**15.718.278.498**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		9.840.728.214	10.608.627.565
Các khoản dự phòng	03		1.488.311.458	(2.541.383.972)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.318.607	78.361.408
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.047.406.525)	(1.742.203.091)
Chi phí lãi vay	06		2.532.915.621	3.561.992.313
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**27.823.961.188**	**25.683.672.721**
Biến động các khoản phải thu	09		4.619.370.239	(4.590.901.149)
Biến động hàng tồn kho	10		4.232.753.501	7.603.537.423
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.019.368.035	9.088.499.751
Biến động chi phí trả trước	12		1.697.670.769	5.019.865.367
			39.393.123.732	**42.804.674.113**
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.586.055.444)	(3.583.010.511)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.584.275.867)	(3.042.192.700)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.287.747.620)	(2.247.675.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**30.935.044.801**	**33.931.795.417**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(7.130.180.500)	(2.248.670.982)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		14.000.000	64.645.455
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.009.752.595	1.677.557.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5.106.427.905)**	**(506.467.891)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		204.102.062.882	194.124.932.298
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(244.416.779.474)	(191.096.627.988)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.890.077.763)	(8.743.388.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(43.204.794.355)**	**(5.715.084.440)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(17.376.177.459)**	**27.710.243.086**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**40.508.328.401**	**12.798.002.507**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(6.994.974)**	**82.808**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**23.125.155.968**	**40.508.328.401**

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Thị Hiền Lương	Hoàng Thị Bình	Nguyễn Hồng Tiến
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 6 tháng 3 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Ngày 28 tháng 4 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BSD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất cồn thực phẩm, rượu các loại, bia và nước giải khát có ga; kinh doanh bia, rượu và nước giải khát và cung cấp dịch vụ cho thuê kho.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 140 nhân viên (1/1/2021: 142 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 20.387 triệu VND (1/1/2021: 24.375 triệu VND). Công ty cũng có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 17). Công ty chủ yếu sản xuất và bán hàng cho công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ, tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và có sẵn các khoản tín dụng ngân hàng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn còn các khoản tín dụng ngân hàng sẵn có và cũng không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ và để tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 44 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 21 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

(g) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 44 năm

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần . Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời gian thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Ảnh hưởng của Vi rút Corona

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 ("Covid-19") tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn, công ty mẹ, và do đó cũng ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Đại dịch Covid-19 đang tiếp tục có những tác động đáng kể đến Việt Nam và Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	55.842.650	13.665.363
Tiền gửi ngân hàng	1.069.313.318	10.494.663.038
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	30.000.000.000
	23.125.155.968	40.508.328.401

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 3,5% một năm (1/1/2021: 3,0% đến 3,2% một năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	7.465.509.571	13.340.109.200
Pomegranate Perspectives Pte. Ltd	2.021.749.962	1.884.071.410
Công ty Cổ phần Thương Mại New Invention	1.209.710.581	1.244.710.581
Các khách hàng khác	2.321.582.209	1.050.021.013
	13.018.552.323	17.518.912.204

(b) Phải thu của khách hàng là một bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	7.465.509.571	13.340.109.200
Bên liên quan khác		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	648.021.480	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.115.196.494	(2.115.196.494)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.223.020.676	(1.223.020.676)	-
	3.338.217.170	(3.338.217.170)	-

	1/1/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.150.196.494	(2.150.196.494)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.223.020.676	(1.223.020.676)	-
	3.373.217.170	(3.373.217.170)	-

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	3.373.217.170	3.317.807.712
Dự phòng trích lập trong năm	-	55.409.458
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(35.000.000)	-
Số dư cuối năm	3.338.217.170	3.373.217.170

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	18.604.054.417	(362.820.150)	21.562.445.652	(252.219.647)
Công cụ và dụng cụ	6.179.244.323	(3.040.982.838)	6.039.038.920	(1.978.499.059)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.067.234.010	-	5.772.677.398	-
Thành phẩm	7.789.227.064	(172.155.519)	9.498.351.345	-
	38.639.759.814	(3.575.958.507)	42.872.513.315	(2.230.718.706)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.230.718.706	1.901.798.188
Dự phòng trích lập trong năm	1.345.239.801	328.920.518
Số dư cuối năm	3.575.958.507	2.230.718.706

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.164.533.123	223.065.281.602	6.683.957.476	254.913.772.201
Tăng trong năm	-	6.123.500.000	-	6.123.500.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	414.903.165	-	414.903.165
Xóa sổ	(951.133.325)	-	-	(951.133.325)
Thanh lý	-	(108.400.000)	-	(108.400.000)
Số dư cuối năm	24.213.399.798	229.495.284.767	6.683.957.476	260.392.642.041
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	20.095.039.644	152.018.638.843	4.824.937.997	176.938.616.484
Khấu hao trong năm	719.842.911	8.521.970.528	445.729.003	9.687.542.442
Xóa sổ	(951.133.325)	-	-	(951.133.325)
Thanh lý	-	(103.368.998)	-	(103.368.998)
Số dư cuối năm	19.863.749.230	160.437.240.373	5.270.667.000	185.571.656.603
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	5.069.493.479	71.046.642.759	1.859.019.479	77.975.155.717
Số dư cuối năm	4.349.650.568	69.058.044.394	1.413.290.476	74.820.985.438

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 150.539 triệu VND (1/1/2021: 127.780 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 54.203 triệu VND (1/1/2021: 56.519 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

11. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	8.719.766.623
Xóa sổ	(388.429.394)
Số dư cuối năm	8.331.337.229
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.528.872.529
Khấu hao trong năm	153.185.772
Xóa sổ	(388.429.394)
Số dư cuối năm	7.293.628.907
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.190.894.094
Số dư cuối năm	1.037.708.322

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 1.038 triệu VND (1/1/2021: 1.191 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17(a)).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có giao dịch thị trường nào gần đây đối với bất động sản tương tự ở cùng vị trí với bất động sản đầu tư của Công ty. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021				
	Số cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	853.050	6,82%	8.530.500.000	-	15.781.425.000

	1/1/2021				
	Số cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	853.050	6,82%	8.530.500.000	-	16.207.950.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.346.975.312	440.039.709	74.874.020	8.861.889.041
Tăng trong năm	3.089.510.963	-	-	3.089.510.963
Phân bổ trong năm	(4.115.310.825)	(302.010.773)	(74.874.020)	(4.492.195.618)
Số dư cuối năm	7.321.175.450	138.028.936	-	7.459.204.386

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	4.502.914.095	-
Công ty Cổ phần Hanacans	1.306.782.478	418.042.818
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than và Xây Dựng Hà Nội	278.152.050	756.556.350
Công ty Cổ phần Lương Thực Hà Nam Ninh	-	1.240.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.372.249.010	1.719.647.693
	9.460.097.633	4.134.246.861

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	4.502.914.095	-

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp VND	Số cấn trừ trong năm VND	Phân loại thành thuế phải thu VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.419.712.753	48.943.533.254	(29.594.975.948)	(20.276.111.852)	-	3.492.158.207
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.935.919.371	231.512.463.413	(232.273.414.331)	-	-	31.174.968.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	675.468.320	4.101.825.953	(3.584.275.867)	-	-	1.193.018.406
Thuế thu nhập cá nhân	120.493.046	375.033.241	(410.584.141)	-	-	84.942.146
Thuế nhà đất	-	508.578.061	(611.900.902)		103.322.841	-
Các loại thuế khác	1.138.164.480	382.454.242	(1.444.828.802)	-	-	75.789.920
	38.289.757.970	285.823.888.164	(267.919.979.991)	(20.276.111.852)	103.322.841	36.020.877.132

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Phân loại từ thuế phải trả VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	20.276.111.852	(20.276.111.852)	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	103.322.841	103.322.841
	-	20.276.111.852	(20.276.111.852)	103.322.841	103.322.841

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	11.119.637.530	10.699.997.530
Cổ tức phải trả	2.133.442.038	2.023.519.801
Phải trả ngắn hạn khác	407.844.165	382.856.720
	13.660.923.733	13.106.374.051

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	204.102.062.882	(234.839.459.474)	19.262.603.408
Vay dài hạn đến hạn trả	9.577.320.000	7.597.790.000	(9.577.320.000)	7.597.790.000
	59.577.320.000	211.699.852.882	(244.416.779.474)	26.860.393.408

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (i)	VND	4,3% - 4,8%	11.000.000.000	50.000.000.000
▪ Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	VND	3,1% - 3,9%	8.262.603.408	-
			19.262.603.408	50.000.000.000

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 50.000 triệu VND và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 16.518 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 15.100 triệu VND) (Thuyết minh 10) và bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 1.038 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 1.191 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(ii) Khoản vay có hạn mức tín dụng là 13.900 triệu VND và không được đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 3.073 triệu VND (1/1/2021: 4.215 triệu VND) được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Các khoản vay này có số dư bằng không tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	7.597.790.000	17.175.110.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.597.790.000)	(9.577.320.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	7.597.790.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (i)	VND	8,2%	2022	5.938.590.000	13,856,710,000
▪ Ngân hàng TNHH Shinhan Bank Việt Nam (ii)	VND	7,5%-8%	2022	1.659.200.000	3,318,400,000
				7.597.790.000	17.175.110.000

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 19.795 triệu VND và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 22.156 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 23.870 triệu VND) (Thuyết minh 10).

(ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 24.905 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.456 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 13.434 triệu VND) (Thuyết minh 10).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.244.836.900	4.209.810.387
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	2.355.000.000	2.244.836.900
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	110.213.100	(2.336.630.202)
Sử dụng trong năm	(2.239.219.528)	(1.873.180.185)
Số dư cuối năm	2.470.830.472	2.244.836.900

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.993.433.751	3.309.037.632
Dự phòng trích lập trong năm	178.071.657	58.891.419
Dự phòng sử dụng trong năm	(48.528.092)	(374.495.300)
Số dư cuối năm	3.122.977.316	2.993.433.751

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	30.000.000.000	19.107.852.804	9.212.816.959	58.320.669.763
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	12.343.727.467	12.343.727.467
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(2.244.836.900)	(2.244.836.900)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	2.336.630.202	2.336.630.202
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	30.000.000.000	19.107.852.804	12.548.337.728	61.656.190.532
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	12.812.903.040	12.812.903.040
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(2.355.000.000)	(2.355.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(110.213.100)	(110.213.100)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(100.000.001)	(100.000.001)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.000.000.000	19.107.852.804	19.796.027.667	68.903.880.471

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	30.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	30.000.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 18 tháng 3 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 3.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (2020: 9.000 triệu VND, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	763.376.447	614.847.466
Từ hai đến năm năm	2.289.934.895	2.149.389.863
Sau năm năm	6.192.432.667	5.910.486.479
	9.245.744.009	8.674.723.808

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	384	8.691.270	501	11.636.751

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	11.190.000.000	19.100.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.846.750.000	-
	13.036.750.000	19.100.000.000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và hàng hóa	269.058.479.288	249.091.652.937
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*500.315.208.133*	*451.786.350.863*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(231.256.728.845)*	*(202.694.697.926)*
▪ Cung cấp dịch vụ	1.716.484.332	1.555.007.493
▪ Doanh thu khác	2.648.060.652	3.056.444.681
	273.423.024.272	253.703.105.111

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	241.571.961.562	220.160.516.685
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.004.400.515	759.349.913
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.345.239.801	328.920.518
▪ Giá vốn khác	999.197.506	1.491.014.810
	244.920.799.384	222.739.801.926

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức được chia	1.279.575.000	1.279.575.000
Lãi tiền gửi	758.862.527	397.982.636
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.869.811	100.604.136
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.875.495	2.117.277
	2.115.182.833	1.780.279.049

28. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	2.532.915.621	3.561.992.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.209.698	46.658.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.318.607	78.361.408
	2.571.443.926	3.687.012.179

29. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	604.156.227	966.634.504
Chi phí khấu hao và phân bổ	224.483.856	224.483.856
Chi phí vận chuyển	1.012.317.028	2.309.497.193
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	38.852.484
Chi phí bán hàng khác	817.024.044	1.246.824.012
	2.657.981.155	4.786.292.049

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	5.555.415.928	4.386.060.745
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	598.000.000	725.760.000
Chi phí khấu hao và phân bổ	331.172.400	498.346.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.366.121.314	1.347.021.630
Chi phí quản lý khác	1.902.684.862	1.698.405.312
	9.753.394.504	8.655.594.227

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	207.615.790.641	184.518.059.489
Chi phí nhân công và nhân viên	25.333.577.539	21.364.181.670
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.840.728.214	10.608.627.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.063.831.016	9.668.788.122
Chi phí khác	4.613.891.837	3.054.739.567

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	4.101.825.953	3.525.621.242
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	209.085.776
	4.101.825.953	3.734.707.018
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(916.635.180)	(360.155.987)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.190.773	3.374.551.031

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.998.093.813	15.718.278.498
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.199.618.763	3.143.655.700
Chi phí không được khấu trừ thuế	241.487.010	277.724.555
Thu nhập không bị tính thuế	(255.915.000)	(255.915.000)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	209.085.776
	3.185.190.773	3.374.551.031

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	12.812.903.040	12.343.727.467
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.355.000.000)	(2.244.836.900)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	10.457.903.040	10.098.890.567

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 3.000.000 cổ phiếu.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính. trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán hàng hoá (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	431.260.842.784	357.881.201.174
Mua nguyên vật liệu	148.742.952.182	121.236.968.632
Mua dịch vụ	377.505.600	377.505.600
Trả cổ tức	1.537.050.000	4.611.150.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Nhận cổ tức	1.279.575.000	1.279.575.000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	589.110.436	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua hàng hóa	186.000.000	213.900.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	29.584.620	50.613.659
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán hàng hóa	-	45.360.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Trả cổ tức	150.000.000	450.000.000
Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Trần Hoàng Nam – Chủ tịch	79.283.076	111.396.924
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 10 năm 2021)	113.261.538	159.138.462
Ông Nguyễn Hồng Tiến – Thành viên	79.283.076	111.396.924
Bà Nguyễn Thị Liên Hà – Thành viên	79.283.076	111.396.924
Ông Dương Thế Quang – Thành viên	79.283.076	111.396.924

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.452.255.433	1.416.966.968
Ban Kiểm soát		
Thù lao		
Bà Lê Thị Lan Anh – Trưởng ban	262.898.525	266.117.402
Bà Hoàng Thanh Vân – Thành viên	47.630.770	79.569.230
Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thành viên	47.630.770	79.569.230

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phùng Thị Hiền Lương	Hoàng Thị Bình	Nguyễn Hồng Tiến
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*